|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**  **VIỆT NAM**  Số: \_\_\_\_/2020/TT-NHNN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**DỰ THẢO LẦN 1**

**THÔNG TƯ**

**Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP* *ngày 27 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng* của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước).

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

*1. Các cơ quan, tổ chức quản lý, cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.*

*2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước trong các hoạt động giao dịch điện tử do Ngân hàng Nhà nước tổ chức và hoặc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép.*

## Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng* Ngân hàng Nhà nước cấp *nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.*

2. “Thuê bao” là tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này được tổ chức cung cấp dịch vụ *chứng thực* chữ ký số *chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước* cấp chứng thư số; chấp nhận chứng thư số và giữ khoá bí mật tương ứng với khoá công khai ghi trên chứng thư số đã được cấp.

3. “Tổ chức quản lý thuê bao” là các cơ quan, tổ chức thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước hoặc các tổ chức khác *quản lý thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước*.

4. “Giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước” là các hoạt động, nghiệp vụ được tiến hành bằng phương thức điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

*5. “Mã kích hoạt” là thông tin bao gồm số tham chiếu (Reference Number) và mã xác thực (Authorization Code) được dùng để chứng thực trong quá trình kích hoạt chứng thư số.*

*6. “Kích hoạt chứng thư số” là quá trình khởi tạo cặp khóa chứng thư số bao gồm khóa bí mật (Private Key), khóa công khai (Public Key) và lưu trữ vào thiết bị lưu khóa bí mật.*

*7. “Người có thẩm quyền” là người đại diện theo quy định của pháp luật của các cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này.*

*8. "Hệ thống dịch vụ công" là cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Ngân hàng Nhà nước.*

*9. “Nghiệp vụ chứng thư số” là nghiệp vụ trên các hệ thống thông tin mà thuê bao có thể sử dụng chứng thư số để ký duyệt hoặc xác thực. Một chứng thư số có thể sử dụng để ký duyệt, xác thực tại một hoặc nhiều nghiệp vụ trên một hoặc nhiều hệ thống thông tin. Các hệ thống thông tin của Ngân hàng Nhà nước có cung cấp dịch vụ ký duyệt, xác thực sử dụng chứng thư số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước bao gồm:*

*a) Hệ thống dịch vụ công (DVC);*

*b) Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTLNH);*

*c) Hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước (BCTK);*

*d) Hệ thống đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở (OMO);*

*đ) Hệ thống thông tin khác theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin sau khi đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đồng ý bổ sung.*

## Điều 4. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước

*Ngân hàng Nhà nước là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước (CA-NHNN). Cục Công nghệ thông tin là đơn vị đầu mối quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.*

## Điều 5. Dịch vụ chứng thực chữ ký số

*Dịch vụ chứng thực chữ ký số là một loại hình dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử do CA-NHNN cung cấp cho thuê bao để xác thực việc thuê bao là người đã ký số trên thông điệp dữ liệu. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm:*

*a) Tạo cặp khóa hoặc hỗ trợ tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao;*

*b) Cấp, gia hạn, tạm dừng, khôi phục, thay đổi mã kích hoạt, thay đổi thông tin và thu hồi chứng thư số của thuê bao;*

*c) Bổ sung nghiệp vụ, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số của thuê bao;*

*d) Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số;*

*đ) Cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực chữ ký số của thuê bao đã ký số trên thông điệp dữ liệu;*

*e) Những dịch vụ khác theo quy định.*

## Điều 6. Nội dung chứng thư số

*Chứng thư số CA-NHNN cấp bao gồm các nội dung sau:*

1. Tên *CA-NHNN*.

2. Tên của thuê bao.

3. Số hiệu (Serial Number) của chứng thư số.

4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.

5. Khoá công khai của thuê bao.

6. Chữ ký số của CA-NHNN.

7. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số.

8. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của CA-NHNN.

*9. Thuật toán mật mã.*

10. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

## Điều 7. Phương thức gửi, nhận văn bản, báo cáo, hồ sơ liên quan đến dịch vụ chứng thực chữ ký số và kết quả xử lý

*1. Tổ chức quản lý thuê bao gửi văn bản, báo cáo, hồ sơ liên quan đến chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước đến Cục Công nghệ thông tin thông qua một trong các phương thức sau:*

*a) Phương thức điện tử qua Hệ thống dịch vụ công. Văn bản điện tử phải được người có thẩm quyền của tổ chức quản lý thuê bao ký số sử dụng chứng thư số của CA-NHNN.*

*b) Văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

*2. Cục Công nghệ thông tin chỉ tiếp nhận, xử lý văn bản giấy trong các trường hợp ngoại lệ (có bằng chứng kèm theo) sau đây:*

*- Hệ thống dịch vụ công gặp sự cố không thể hoạt động được;*

*- Tổ chức quản lý thuê bao chưa được cấp chứng thư số có nghiệp vụ dịch vụ công hoặc chứng thư số hết hiệu lực hoặc thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao bị hỏng.*

*3. Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo kết quả xử lý, lý do từ chối trong trường hợp hồ sơ không được chấp thuận đến tổ chức quản lý thuê bao bằng phương thức điện tử qua Hệ thống dịch vụ công. Trường hợp Hệ thống dịch vụ công gặp sự cố, thông báo kết quả được gửi đến: (i) địa chỉ thư điện tử của thuê bao và cá nhân hoặc bộ phận đầu mối phụ trách quản lý chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao; hoặc (ii) qua dịch vụ bưu chính.*

## Điều 8. Thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao

*1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm hướng dẫn về chủng loại, thông số kỹ thuật thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao phù hợp với hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước và tình hình phát triển công nghệ.*

*2. Cục Công nghệ thông tin cung cấp thiết bị lưu khóa bí mật cho các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước. Các tổ chức quản lý thuê bao khác tự trang bị thiết bị lưu khóa bí mật theo đúng hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.*

*3. Việc gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật giữa Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước được thực hiện bằng phương pháp trực tiếp hoặc thông qua bưu điện.*

## Điều 9. Sử dụng Hệ thống dịch vụ công về lĩnh vực chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số

*1. Để sử dụng Hệ thống dịch vụ công lĩnh vực chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức quản lý thuê bao cần thực hiện:*

*a) Đăng ký cấp tài khoản truy cập cho người sử dụng Hệ thống dịch vụ công, gồm hai đối tượng: người nhập dữ liệu và người phê duyệt. Người phê duyệt phải là người có thẩm quyền của tổ chức quản lý thuê bao ký chữ ký số phê duyệt các văn bản, hồ sơ, báo cáo liên quan đến dịch vụ công lĩnh vực chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.*

*b) Đăng ký cấp chứng thư số cho người phê duyệt.*

*2. Cục Công nghệ thông tin hướng dẫn thủ tục đăng ký cấp tài khoản truy cập và sử dụng Hệ thống dịch vụ công lĩnh vực chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.*

# Chương II

# DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG

# NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

## Điều 10. Cấp chứng thư số

*1. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị cấp chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên Hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin.*

*2. Trường hợp cấp chứng thư số cho người có thẩm quyền, ngoài khoản 1 Điều này, tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm bản quét (tập tin định dạng PDF) có ký số văn bản chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức như sau:*

*a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ có giá trị tương đương đối với doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

*b) Quyết định bổ nhiệm đối với cơ quan nhà nước.*

*3. Trường hợp cấp chứng thư số cho người được người có thẩm quyền ủy quyền, ngoài khoản 1 và 2 Điều này, tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm bản quét (tập tin định dạng PDF) có ký số các văn bản sau:*

*- Văn bản phân công, ủy quyền của người có thẩm quyền cho phép người được phân công, ủy quyền đại diện cho tổ chức ký duyệt hồ sơ, văn bản, báo cáo, giao dịch trên hệ thống thông tin tương ứng với nghiệp vụ của chứng thư số đề nghị cấp. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác thực hiện.*

*- Văn bản xác nhận chức danh của người đề nghị cấp chứng thư số (như Quyết định bổ nhiệm cán bộ).*

*4. Các văn bản nêu tại khoản 2 và 3 Điều này trong trường hợp không được ký số thì văn bản chỉ có giá trị là thông tin hỗ trợ xử lý và tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm bản sao bằng giấy các văn bản này tới Cục Công nghệ thông tin.*

5. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin 01 (một) bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp chứng thư số theo Mẫu biểu 01 đính kèm Thông tư này;

b) Giấy đề nghị cấp chứng thư số của thuê bao theo Mẫu biểu 02 đính kèm Thông tư này;

*c) Bản sao các văn bản theo Khoản 2 Điều này (trường hợp cấp chứng thư số cho người có thẩm quyền);*

*d) Bản sao các văn bản theo Khoản 3 Điều này (trường hợp cấp chứng thư số cho người được người có thẩm quyền ủy quyền);*

6. Đối với bản sao theo quy định tại Điều này, tổ chức quản lý thuê bao có quyền lựa chọn bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số hợp lệ, *Cục Công nghệ thông tin* thực hiện cấp chứng thư số cho thuê bao, *gửi thông báo cấp chứng thư số và mã kích hoạt chứng thư số* cho thuê bao. Trường hợp từ chối xử lý hồ sơ, Cục Công nghệ thông tin nêu rõ lý do từ chối. *Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.*

*8. Mã kích hoạt chứng thư số có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày chứng thư số được cấp. Thuê bao phải kích hoạt chứng thư số trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số của Ngân hàng Nhà nước được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.*

9. Thời hạn hiệu lực chứng thư số của thuê bao do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị nhưng không quá 05 năm kể từ ngày chứng thư số *được kích hoạt*.

## Điều 11. Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số

1. Chứng thư số đề nghị gia hạn hoặc thay đổi nội dung thông tin phải đảm bảo còn hiệu lực.

*2. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số:*

*- Chứng thư số sau khi gia hạn sẽ có thời hạn hiệu lực tính từ thời điểm thực hiện gia hạn thành công nhưng tối đa không quá 05 năm.*

*- Việc thay đổi nội dung thông tin chứng thư số không làm thay đổi thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.*

*3. Trường hợp gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số:*

*a) Tổ chức quản lý thuê bao đề nghị gia hạn chứng thư số của thuê bao trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư số ít nhất 10 ngày.*

*b) Tổ chức quản lý thuê bao đề nghị thay đổi nội dung thông tin chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp:*

*- Thuê bao thay đổi chức danh, chức vụ hoặc bộ phận công tác;*

*- Thuê bao thay đổi thông tin địa chỉ email, điện thoại;*

*- Thuê bao thay đổi thông tin Chứng minh thư/Căn cước công dân.*

4. Tổ chức quản lý *thuê bao kê khai thông tin đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên Hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin*. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số theo Mẫu biểu 03 đính kèm Thông tư này.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện gia hạn chứng thư số cho thuê bao. *Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này*.

*Nhận được thông báo chấp thuận gia hạn chứng thư số, thuê bao thực hiện gia hạn chứng thư số theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.*

## Điều 12. Tạm dừng chứng thư số

1. Chứng thư số của thuê bao bị tạm dừng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

*a) Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư số hợp lệ tới Cục Công nghệ thông tin;*

b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) *Cục Công nghệ thông tin* phát hiện ra bất cứ sai sót, sự cố nào có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao hoặc an ninh, an toàn của hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

2. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này này theo yêu cầu của tổ chức quản lý thuê bao. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông. *Cục Công nghệ thông tin thông báo bằng văn bản thời gian, lý do tạm dừng chứng thư số cho tổ chức quản lý thuê bao khi thực hiện tạm dừng chứng thư số của thuê bao theo quy định tại Điểm b,c Khoản 1 Điều này.*

*3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư số qua Hệ thống dịch vụ công. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị tạm dừng chứng thư số theo Mẫu biểu 04 đính kèm Thông tư này.*

4. Khi có yêu cầu đề nghị tạm dừng chứng thư số của thuê bao *theo Điểm a Khoản 1 Điều này*, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư số của thuê bao *theo thời gian đề nghị của tổ chức quản lý thuê bao và thông báo kết quả xử lý trong thời hạn 03 ngày làm việc. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.*

## Điều 13. Khôi phục chứng thư số

1. Chứng thư số đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng.

2. Chứng thư số của thuê bao được khôi phục trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Theo đề nghị khôi phục chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao;

c) Thời gian tạm dừng chứng thư số theo đề nghị tạm dừng đã hết;

d) Chứng thư số bị tạm dừng theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 12 Thông tư này và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục.

*3. Cục Công nghệ thông tin khôi phục chứng thư số và thông báo cho tổ chức quản lý thuê bao khi thực hiện khôi phục chứng thư số của thuê bao theo quy định tại Điểm a, d Khoản 2 Điều này. Phương thức thông báo được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.*

4. Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư số *qua Hệ thống dịch vụ công. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin* Giấy đề nghị khôi phục chứng thư số theo Mẫu biểu 05 đính kèm Thông tư này.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận *được hồ sơ* đề nghị khôi phục chứng thư số hợp lệ của tổ chức quản lý thuê bao, Cục Công nghệ *thông tin* thực hiện khôi phục chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

## Điều 14. Thu hồi chứng thư số

1. Chứng thư số của thuê bao bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Theo *đề nghị thu hồi chứng thư số* của tổ chức quản lý thuê bao;

c) Tổ chức quản lý thuê bao có quyết định *thu hồi giấy phép hoạt động*, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

d) Có đủ căn cứ xác định thuê bao vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng khoá bí mật và thiết bị lưu giữ khoá bí mật theo *Khoản 1, Khoản 2 Điều 23* Thông tư này;

*đ) Chứng thư số được cấp nhưng không kích hoạt để sử dụng hoặc chứng thư số hết hiệu lực.*

*2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi văn bản đề nghị thu hồi chứng thư số qua Hệ thống dịch vụ công. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị thu hồi chứng thư số theo Mẫu biểu 06 đính kèm Thông tư này.*

*3. Khi nhận được yêu cầu đề nghị thu hồi chứng thư số của thuê bao như Khoản 1 Điều này, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Cục Công nghệ thông tin tiến hành thu hồi chứng thư số của thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này. Trường hợp thu hồi chứng thư số theo Điểm a Khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thông báo bằng văn bản thời gian, lý do thu hồi chứng thư số cho tổ chức quản lý thuê bao.*

## Điều 15. Tạo khoá và phân phối khoá

*1. Thuê bao tự kích hoạt chứng thư số để tạo cặp khóa tại cơ quan, tổ chức của mình theo tài liệu hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp không tự tạo được cặp khóa, thuê bao đề nghị Cục Công nghệ thông tin hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố hỗ trợ tạo cặp khóa.*

*2. Thuê bao phải tạo cặp khóa trước ngày hết hạn của mã kích hoạt nêu tại thông báo cấp chứng thư số. Trường hợp quá ngày hết hạn kích hoạt tại thông báo cấp chứng thư số, thuê bao chưa tạo được cặp khóa và có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số thực hiện thủ tục thay đổi mã kích hoạt theo Điều 16 Thông tư này.*

*3. Trường hợp thuê bao tạo cặp khóa tại Cục Công nghệ thông tin hoặc tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố, tổ chức quản lý thuê bao phải có văn bản đề nghị hoặc thuê bao phải trực tiếp đến các đơn vị trên đề nghị hỗ trợ tạo cặp khóa.*

*4. Cục Công nghệ thông tin, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố có trách nhiệm chuẩn bị trang thiết bị, môi trường kết nối mạng an toàn hỗ trợ thuê bao tự tạo cặp khóa.*

*5. Thuê bao phải quản lý, sử dụng thiết bị lưu giữ khoá bí mật theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.*

## Điều 16. Thay đổi mã kích hoạt

*1. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị thay đổi mã kích hoạt vào mẫu biểu điện tử trên Hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị thay đổi mã kích hoạt theo Mẫu biểu 08 đính kèm Thông tư này.*

*2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt hợp lệ của tổ chức quản lý thuê bao, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi mã kích hoạt chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.*

## Điều 17. Thay đổi cặp khoá

1. Thuê bao có yêu cầu thay đổi cặp khoá phải đảm bảo chứng thư số còn hiệu lực. Trường hợp chứng thư số hết hiệu lực, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số thực hiện các thủ tục theo Điều 10 Thông tư này.

*2. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên Hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số theo Mẫu biểu 07 đính kèm Thông tư này.*

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi cặp khóa hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi cặp khóa *và gửi mã kích hoạt chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.*

*Nhận được mã kích hoạt chứng thư số, thuê bao thực hiện kích hoạt chứng thư số để tạo cặp khóa mới theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.*

## Điều 18. Bổ sung nghiệp vụ chứng thư số

*Tổ chức quản lý thuê bao có thể đăng ký một chứng thư số để ký duyệt một hoặc nhiều nghiệp vụ chứng thư số. Chứng thư số đề nghị bổ sung nghiệp vụ phải đảm bảo còn hiệu lực sử dụng. Trường hợp thuê bao chưa có chứng thư số hoặc chứng thư số hết hiệu lực và có nhu cầu sử dụng nghiệp vụ, thực hiện thủ tục cấp mới chứng thư số theo Điều 10 Thông tư này.*

*1. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên Hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số theo Mẫu biểu 09 đính kèm Thông tư này.*

*2. Trường hợp đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho người có thẩm quyền, tổ chức quản lý thuê bao phải gửi kèm các văn bản quy định tại Khoản 2, 3 Điều 10 Thông tư này.*

*3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.*

## Điều 19. Hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số

*Thuê bao có chứng thư số còn hiệu lực và sử dụng cho nhiều nghiệp vụ có yêu cầu hủy bỏ bớt một hoặc một số nghiệp vụ nhưng vẫn sử dụng chứng thư số cho nghiệp vụ còn lại, thực hiện như sau:*

*1. Tổ chức quản lý thuê bao kê khai thông tin đề nghị hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số vào mẫu biểu điện tử trên Hệ thống dịch vụ công, ký số phê duyệt hồ sơ gửi Cục Công nghệ thông tin. Trường hợp nộp hồ sơ bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin Giấy đề nghị hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số theo Mẫu biểu 10 đính kèm Thông tư này.*

*2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số cho thuê bao. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo Khoản 3 Điều 7 Thông tư này.*

## Điều 20. Cập nhật và công bố thông tin

*Cục Công nghệ thông tin* công bố, cập nhật và duy trì 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần trên *Cổng thông tin điện tử* của Ngân hàng Nhà nước những thông tin sau:

1. Thông tư quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

2. Danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao.

3. Những thông tin cần thiết khác.

# Chương III

# TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

## Điều 21. Trách nhiệm của CA-NHNN

1. Cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục, *bổ sung nghiệp vụ, hủy bỏ nghiệp vụ, thay đổi mã kích hoạt, thay đổi thông tin chứng thư số* và thay đổi cặp khoá cho thuê bao khi có yêu cầu.

2. Quản lý, vận hành *hạ tầng kỹ thuật và có phương án đảm bảo hoạt động liên tục, an toàn và bảo mật của hệ thống* cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng* Ngân hàng Nhà nước*.*

3. Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc quản lý chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực.

4. Phân phối khóa và chứng thư số cho thuê bao.

5. Cung cấp cho thuê bao thông tin về phạm vi, giới hạn sử dụng của chứng thư số, yêu cầu bảo mật và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao.

6. Đảm bảo kênh thông tin tiếp nhận yêu cầu *cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục, bổ sung nghiệp vụ, hủy bỏ nghiệp vụ, thay đổi thông tin, thay đổi cặp khóa chứng thư số* hoạt động 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần.

7. Lưu trữ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng, thu hồi chứng thư số hoặc thay đổi cặp khóa chứng thư số trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ thời điểm chứng thư số bị tạm dừng, thu hồi hoặc thay đổi cặp khóa.

8. Công bố danh sách các chứng thư số đang hoạt động, tạm dừng hoặc thu hồi.

9. Cung cấp các thông tin phần mềm, tài liệu hướng dẫn về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

## Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao

*1. Chỉ định cá nhân hoặc bộ phận đầu mối phụ trách đăng ký, quản lý văn bản, báo cáo, hồ sơ liên quan đến chứng thư số, danh sách thuê bao của đơn vị; thông báo cho Cục Công nghệ thông tin lần đầu và khi có thay đổi cá nhân/bộ phận đầu mối.*

2. Đăng ký *và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tại văn bản, hồ sơ, báo cáo liên quan đến chứng thư số của thuê bao do mình quản lý gửi Cục Công nghệ thông tin*.

3. Quản lý, thống kê, cập nhật danh sách thuê bao trong tổ chức. Rà soát danh sách các thuê bao tối thiểu 3 tháng 1 lần đảm bảo: (i) danh sách các thuê bao và các nghiệp vụ được cấp phù hợp với vị trí công tác, yêu cầu công việc; (ii) các cán bộ nghỉ việc, chuyển công tác phải được thu hồi chứng thư số kịp thời; (iii) các chứng thư số sắp hết hiệu lực được gia hạn kịp thời đảm bảo hoạt động nghiệp vụ thông suốt, liên tục.

4. Báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

5. Hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các thuê bao thuộc tổ chức mình quản lý, sử dụng chứng thư số và khoá bí mật theo đúng các quy định tại Thông tư này.

6. Thông báo kịp thời cho Cục Công nghệ thông tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp: thuê bao tạm nghỉ việc, nghỉ việc, *nghỉ hưu* hoặc chuyển sang tổ chức khác; *thuê bao thuộc chi nhánh/đơn vị của Tổ chức quản lý thuê bao đã bị hủy mã ngân hàng*; thuê bao chuyển công việc mới và không sử dụng chứng thư số, *tài khoản định danh ký duyệt* đã cấp và các trường hợp khác xuất phát từ nhu cầu của tổ chức quản lý thuê bao.

## Điều 23. Trách nhiệm của thuê bao

1. Sử dụng chứng thư số theo đúng *nghiệp vụ chứng thư số, mục đích sử dụng của chứng thư số* đã được cấp.

2. Bảo quản và sử dụng khoá bí mật, các dữ liệu trong thiết bị lưu khoá bí mật *một cách an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư số của mình có hiệu lực và bị tạm dừng*; không chia sẻ, cho mượn mã khóa bí mật, thiết bị lưu khóa bí mật của chứng thư số.

3. Thông báo kịp thời cho tổ chức quản lý thuê bao của mình trong trường hợp phát hiện hoặc nghi ngờ chứng thư số, khoá bí mật không còn an toàn.

4. Tuân thủ các quy định khác về cấp, quản lý và sử dụng chứng thư số.

## Điều 24. Trách nhiệm của người ký, người nhận

*1. Người ký chỉ thực hiện ký số trên các hệ thống thông tin nêu tại Khoản 9 Điều 3 Thông tư này khi hệ thống thông báo trạng thái chứng thư số của mình có hiệu lực.*

2. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký, người nhận phải kiểm tra những thông tin sau:

*Người nhận chỉ chấp nhận chữ ký số của người ký khi các hệ thống thông tin nêu tại Khoản 9 Điều 3 Thông tư này thông báo việc kiểm tra các thông tin sau là phù hợp:*

a) Hiệu lực, phạm vi sử dụng, *nghiệp vụ chứng thư số*, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư số của người ký;

b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư số của người ký.

3. Người nhận phải chịu *trách nhiệm* trong trường hợp sau:

a) Không tuân thủ các quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư số và khóa bí mật của người ký mà vẫn chấp nhận chứng thư số đó.

## Điều 25. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát triển ứng dụng sử dụng chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước

*1. Đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số đang có hiệu lực.*

*2. Cập nhật chứng thư số của CA-NHNN trong các ứng dụng theo yêu cầu của CA-NHNN để đảm bảo kết quả xác thực là chính xác.*

*3. Đáp ứng đúng các yêu cầu về kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 24 Thông tư này.*

# Chương IV

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

## Điều 26. Chế độ báo cáo

Tổ chức quản lý thuê bao có trách nhiệm gửi báo cáo về Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Báo cáo định kỳ

a) Tên báo cáo: Báo cáo đối soát danh sách chứng thư số Ngân hàng Nhà nước

b) Nội dung báo cáo:

*- Thống kê chứng thư số và tình trạng sử dụng;*

*- Đối chiếu danh sách chứng thư số đã được Cục Công nghệ thông tin cấp so với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại Tổ chức quản lý thuê bao và báo cáo danh sách chứng thư số chưa khớp đúng.*

c) Đối tượng thực hiện: *Các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.*

d) Cơ quan, đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin – Ngân hàng Nhà nước.

e) Phương thức gửi, nhận báo cáo:

*- Việc gửi nhận báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.*

*- Tổ chức quản lý thuê bao gửi báo cáo đối soát chứng thư số qua Hệ thống dịch vụ công. Trường hợp gửi báo cáo bản giấy, tổ chức quản lý thuê bao gửi Cục Công nghệ thông tin báo cáo đối soát chứng thư số theo đề cương báo cáo tại Mẫu biểu 11 đính kèm Thông tư này.*

g) Tần suất, thời hạn gửi báo cáo: định kỳ 6 tháng, chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 năm báo cáo.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo 6 tháng đầu năm được tính đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

- Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo 6 tháng cuối năm được tính đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

2. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của *CA-NHNN*.

## Điều 27. Vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp

Việc xác định vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của *CA-NHNN,* thuê bao và tổ chức quản lý thuê bao thực hiện theo quy định pháp luật về chữ ký số và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

## Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày\_\_\_ tháng\_\_\_năm\_\_\_\_ và thay thế Thông tư 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước.

*2. Thông tư này bãi bỏ quy định chế độ báo cáo định kỳ về việc quản lý, sử dụng chứng thư số theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Thông tư 14/2019/TT-NHNN ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước.*

## Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Cục Công nghệ *thông tin* có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số *chuyên dùng Ngân hàng Nhà nước;*

b) Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ *thông tin* kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, *Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam,* *Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam, Nhà máy in tiền quốc gia* có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:  **-** Như Khoản 3 Điều 29;  - Ban Lãnh đạo NHNN;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);  - Công báo;  - Lưu VP, PC, CNTT (03 bản). | **THỐNG ĐỐC** |